Oxford Phonic 1

Thuật ngữ trong học phần này (40)

con cá sấu	alligator
cái rìu	ax
quả táo	apple
con kiến	ant

Oxford Phonic 1

LIVEWORKSHEETS

quả trứng	egg
con voi	elephant 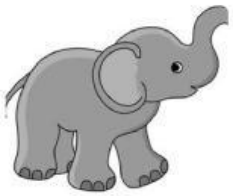
khuỷu tay / cùi chỏ	elbow 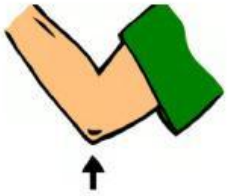
phong bì, bao thư	envelope
con chim	bird

Oxford Phonic 1

LIVEWORKSHEETS

con gấu	bear
cái giường	bed
quả bóng	ball
quả chuối	banana
con mèo	cat

Oxford Phonic 1

LIVEWORKSHEETS

tách, chén	cup
máy vi tính	computer
xe hơi, ô tô	car
con cún, con chó	dog
con vịt	duck

Oxford Phonic 1

LIVEWORKSHEETS

búp bê	doll
bàn học, bàn làm việc	desk
con cá	fish
nông trại, trang trại	farm
trái cây	fruit

Oxford Phonic 1

LIVEWORKSHEETS

con khỉ đột	gorilla
cô gái	girl
quà tặng, món quà	gift
con dê	goat
cái mũ, nón	hat

Oxford Phonic 1

LIVEWORKSHEETS

con ngựa	horse
bánh mì kẹp xúc xích	hot dog
ngôi nhà	house
Tôi muốn 1 quả trứng.	I want an egg.
Đây là cái phong thư.	This is an envelope.

Oxford Phonic 1

LIVEWORKSHEETS

Tôi nhìn thấy một con voi.	I see an elephant.
Tôi thích con cá.	I like the fish.
Tôi có một món quà.	I have a gift.
Tôi nhìn thấy một con tinh tinh.	I see a gorilla.
Đây là nhà của tôi.	This is my house.

Oxford Phonic 1

LIVEWORKSHEETS

Kia là con ngựa của bạn.

That is your horse.

LIVEWORKSHEETS